CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0315205307, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 38.08/2026/CV-SGI	*Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : SGI
- Địa chỉ : 47 Đường số 17, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3727 1140 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@saigon3group.com.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chệnh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Bao cáo tài chính/.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Việt

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét*
- *Văn bản giải trình.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SGI HOLDINGS

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 76
9.	Phụ lục	77

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315205307 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn về quản lý kỹ thuật may (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Sản xuất hàng may mặc;
- Bán buôn hàng may mặc, quần áo thời trang;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, công nghệ và phụ tùng phục vụ cho sản xuất các mặt hàng ngành dệt may. Bán buôn thiết bị ngành may;
- Bán buôn nguyên phụ liệu ngành dệt may, các mặt hàng dệt may, nguyên phụ liệu may.

Trụ sở hoạt động:

- Địa chỉ : 47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3727 1140
- Fax : +84 (028) 3727 1143

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Xuân Hồng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026
Bà Nguyễn Ngọc Điệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2024
Bà Phạm Viết Lan Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026
Ông Lê Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt (tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2024).

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2024

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") trình vày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Số: 1.1379/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 77, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc thuyết minh số V.5a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về việc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã khởi kiện Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân do đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ còn thiếu bao gồm tiền phí ủy thác, tiền trả chậm trả phí ủy thác cho các hợp đồng ủy thác phát sinh trong giai đoạn từ năm 2012 – 2014 và tiền lãi trả chậm phát sinh. Theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ khoản tiền trên. Tại Biên bản làm việc ngày 26 tháng 02 năm 2026, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân đề nghị khoanh nợ, không tính lãi phát sinh kể từ đầu năm 2024 và tạm hoãn thanh toán khoản lãi trả chậm bổ sung với số tiền 25.444.280.796 VND (các khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty đã ghi nhận trên sổ sách) cho đến khi Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có đủ khả năng sắp xếp tài chính để thanh toán. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh chưa ghi nhận thu nhập từ khoản lãi phạt tính theo 150% lãi suất ngân hàng số tiền 25.444.280.796 VND (tính đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018) và khoản lãi 1%/tháng tính phát sinh tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 do đánh giá khó có khả năng thu được các khoản này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.659.286.000.796**	**5.179.076.486.357**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**649.561.728.475**	**471.391.756.073**
1. Tiền	111		402.716.717.498	161.244.462.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		246.845.010.977	310.147.293.914
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.621.639.371.096**	**3.339.605.554.719**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	407.446.534.642	765.032.113.482
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(16.116.895.284)	(37.558.486.752)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	2.274.526.825.752	2.656.349.022.003
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2b	(44.217.094.014)	(44.217.094.014)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**855.915.362.203**	**976.102.176.094**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	558.782.482.303	531.978.372.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28.863.850.102	26.708.272.425
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	341.290.744.468	490.883.913.763
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(73.021.714.670)	(73.468.382.544)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**458.165.104.729**	**313.825.882.608**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	467.707.136.804	324.576.347.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(9.542.032.075)	(10.750.464.645)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**74.004.434.293**	**78.151.116.863**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	20.870.054.465	10.913.718.485
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		51.433.720.564	65.626.124.537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	1.700.659.264	1.611.273.841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.186.081.027.835**	**1.192.054.768.282**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.371.811.593**	**23.911.833.846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	26.371.811.593	23.911.833.846
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**583.829.103.213**	**589.369.781.858**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	560.709.799.139	545.687.205.096
- *Nguyên giá*	*222*		*1.272.886.537.662*	*1.200.402.941.383*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(712.176.738.523)*	*(654.715.736.287)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	18.336.939.100
- *Nguyên giá*	*225*		*447.760.999*	*56.518.908.425*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(447.760.999)*	*(38.181.969.325)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.119.304.074	25.345.637.662
- *Nguyên giá*	*228*		*71.441.468.072*	*88.720.949.178*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(48.322.163.998)*	*(63.375.311.516)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**251.268.093.945**	**266.953.668.646**
- Nguyên giá	241		266.305.216.671	277.693.835.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.037.122.726)	(10.740.166.880)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**17.415.969.343**	**26.783.610.390**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	17.415.969.343	26.783.610.390
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**92.760.648.735**	**61.828.050.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	96.824.285.100	65.278.050.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2c	(4.063.636.365)	(3.450.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**214.435.401.006**	**223.207.823.542**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	57.232.302.578	54.111.988.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14a	7.173.942.627	7.413.382.280
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279	V.15	150.029.155.801	161.682.453.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5.845.367.028.631**	**6.371.131.254.639**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.101.729.794.157**	**3.507.788.970.684**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.007.231.818.480**	**3.391.358.770.111**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	577.871.933.313	348.472.689.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	222.487.074.414	15.080.570.529
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	77.452.198.826	1.995.561.757
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	17.656.268.685	30.928.312.037
5. Phải trả người lao động	315	V.20	57.403.461.422	84.782.449.838
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	30.055.253.613	23.614.321.941
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		101.978.448	226.331.198
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22a, c	304.528.143.501	420.402.764.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23a, c	1.691.029.169.503	2.437.209.431.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.646.336.755	28.646.336.757
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**94.497.975.677**	**116.430.200.573**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.22b, c	4.865.828.700	3.222.224.860
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23b, c	628.600.000	24.000.000.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24	83.095.607.378	83.272.952.263
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	5.907.939.599	5.935.023.450
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.743.637.234.474**	**2.863.342.283.955**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26a, b	754.647.000.000	754.647.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*754.647.000.000*	*754.647.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.26a	224.717.688.380	224.722.488.380
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.26a	84.576.230.000	84.576.230.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26a	10.803.664.400	10.803.664.400
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26a	795.461.909.098	984.013.824.836
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*872.655.966.050*	*984.013.824.836*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(77.194.056.952)*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26a	873.430.742.596	804.579.076.339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.845.367.028.631**	**6.371.131.254.639**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.231.943.735.483**	**1.051.966.553.366**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**28.127.555.816**	**14.581.604.405**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.203.816.179.667**	**1.037.384.948.961**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**1.028.560.995.414**	**857.611.448.131**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**175.255.184.253**	**179.773.500.830**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**	**VI.4**	**1.201.564.718**	**-**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.5**	**182.034.528.510**	**197.148.640.381**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.6**	**146.902.778.661**	**136.211.798.222**
Trong đó: chi phí đi vay	24		68.973.089.497	73.658.204.505
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.7**	**102.147.492.092**	**69.785.252.479**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**143.950.620.151**	**120.445.571.527**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**		**-**	**2.514.759.544**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(34.509.613.423)**	**52.994.278.527**
13. Thu nhập khác	**31**	**VI.9**	**342.715.089**	**9.912.580.693**
14. Chi phí khác	**32**	**VI.10**	**8.559.517.535**	**3.591.548.049**
15. Lợi nhuận khác	**40**		**(8.216.802.446)**	**6.321.032.644**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(42.726.415.869)**	**59.315.311.171**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.19**	**8.789.259.492**	**25.303.258.842**
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**V.14a, 24**	**62.094.768**	**862.552.865**
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(51.577.770.129)**	**33.149.499.464**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	***61***		***(77.194.056.952)***	***13.061.515.937***
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	***62***		***25.616.286.823***	***20.087.983.527***
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11a**	**(1.023)**	**173**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11a**	**(1.023)**	**173**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Quốc Việt**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Tổng Giám đốc**
	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(42.726.415.869)***	***59.315.311.171***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10, 11, 12, 15	53.981.806.353	43.608.295.914
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, 2c, 6, 7, 25	(21.901.227.393)	22.166.027.476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.6	653.338.879	1.643.931.883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.5, 9	(102.135.227.584)	(76.210.454.242)
- Chi phí đi vay	06	VI.6	68.973.089.497	73.658.204.505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(43.154.636.117)***	***124.181.316.707***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.580.503.250	145.811.963.541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(143.130.789.551)	102.646.922.015
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		354.722.921.857	(107.728.737.529)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(13.076.650.365)	(758.415.364)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		311.573.093.740	(97.783.198.703)
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.21, 22a; VI.6	(72.554.813.850)	(108.720.182.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	(25.943.783.468)	(24.611.945.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(751.880.836)	(1.139.000.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***512.263.964.660***	***31.898.723.025***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 9, 11, 13, 16	(44.795.765.858)	(38.580.890.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.680.871.884	141.085.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.679.978.722.876)	(6.623.963.793.112)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.074.765.989.858	6.804.398.065.990
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(103.852.721.494)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c	14.466.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b, VI.5	89.078.069.311	121.095.011.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***474.216.692.319***	***159.236.758.339***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23a, b	2.805.794.086.590	3.257.790.438.383
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23a, b	(3.575.765.651.821)	(3.017.529.926.659)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23a	(383.187.383)	(8.861.269.234)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, 26a	(37.740.412.931)	(75.324.380.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(808.095.165.545)***	***156.074.861.872***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**178.385.491.434**	**347.210.343.236**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**471.391.756.073**	**323.248.396.815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(215.519.032)	(48.792.422)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**649.561.728.475**	**670.409.947.629**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 11 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thành lập công ty con
Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Vitavia Care với tỷ lệ góp vốn là 100% vốn điều lệ. Công ty chưa góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vitavia Care.

5b. Danh sách các công ty con được hợp nhất

			Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng may mặc da	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư	99,76%	99,76%	99,76%	99,76%
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Đường N2-D2, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng may sẵn, may trang phục, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác, sửa chữa máy móc, thiết bị, xây dựng	99,76%	99,76%	100,00%	100,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động thiết kế dân dụng, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công ("TCSC") (i)	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	54,06%	57,76%	54,06%	57,76%
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại băng, gạc y tế; sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng	70,92%	70,92%	74,94%	74,94%
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton (ii)	550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn trang thiết bị y tế, các loại băng, gạc y tế, các loại bông y tế; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn khẩu trang y tế; Bán buôn xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và chế phẩm vệ sinh	70,92%	70,92%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100,00%	57,76%	100,00%	57,76%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Số 181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng	63,37%	63,37%	63,37%	63,37%
Công ty TNHH Vitavia Care	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm y tế và vệ sinh cá nhân	70,92%	-	100,00%	-

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã bán 3,70% cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, giảm tỷ lệ vốn góp tại công ty con này từ 57,76% xuống còn 54,06%.

Ngày 06 tháng 4 năm 2026 Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công theo Nghị quyết số 0604/2026/NQ-HĐQT với mức giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị sổ sách tại Báo cáo tài chính gần nhất.

Theo đó, Tập đoàn đã ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu còn lại mà Tập đoàn đang sở hữu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2026/HĐĐC ngày 08 tháng 4 năm 2026 (xem Thuyết minh số V.17). Đến thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

(ii) Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đã làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2025/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết. Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đã nhận được Thông báo về việc doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể của Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh số 948865/25 ngày 28 tháng 10 năm 2025.

6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 2.949 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.018 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán năm đầu tiên Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được (xem Thuyết minh số VII.3). Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "SGI" theo Quyết định số 462/QĐ-SGDHN ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 9 năm 2021.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202 và Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Tập đoàn không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Tập đoàn vay vốn để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Tập đoàn tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 06 - 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác
Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ Leed và các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới việc nhận chứng chỉ. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Căn hộ chung cư và Cao ốc văn phòng và kho. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng tổn thất được lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các kỳ sau, nếu mức tổn thất cần trích lập thấp hơn số dự phòng đã lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi nhận vào thu nhập trong kỳ. Số hoàn nhập không vượt quá số đã trích lập trước đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số tháng khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số tháng
Căn hộ chung cư	360 – 420
Cao ốc văn phòng và kho	244,5

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

17. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống; các khoản nhận hỗ trợ từ Nhà nước hoặc các bên khác liên quan đến tài sản hoặc thu nhập và có kèm theo điều kiện,....

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Tập đoàn chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành từ các nguồn:

- Bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Chênh lệch giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập khi giao dịch sáp nhập được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung. Khoản chênh lệch này được kết chuyển dần vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong thời gian .. năm (không quá 10 năm) theo phương pháp đường thẳng;
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi/lỗ từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư

Khoản lãi hoặc lỗ từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư (gồm bất động sản đầu tư cho thuê và bất động sản đầu tư chờ tăng giá) được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp và giá trị còn lại của bất động sản đầu tư, được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty trong Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Tập đoàn và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Tập đoàn.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	792.349.116	1.202.183.993
Tiền gửi không kỳ hạn	401.924.368.382	160.042.278.166
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*133.116.987.816*	*98.461.500.622*
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	*27.740.321.871*	*17.385.368.723*
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*	*8.748.126.751*	*21.686.559.954*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*210.747.753.779*	*16.522.462.144*
- *Các ngân hàng, tổ chức khác*	*21.571.178.165*	*5.986.386.723*
Các khoản tương đương tiền	246.845.010.977	310.147.293.914
- *Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn*	*189.770.000.000*	*192.200.000.000*
- *Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh*	*57.000.000.000*	*67.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng khác*	*-*	*50.839.041.096*
- *Lãi dự thu*	*75.010.977*	*108.252.818*
Cộng	**649.561.728.475**	**471.391.756.073**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***211.350.534.642***	***196.527.680.127***	***(16.116.895.284)***	***765.032.113.482***	***770.499.957.500***	***(37.558.486.752)***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	9.075.696.930	8.825.446.930	(250.250.000)	133.454.191.594	137.605.776.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	16.775.443.613	12.960.000.000	(3.815.443.613)	104.644.176.121	103.460.490.000	(1.619.658.201)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.049.882.636	20.482.714.000	(567.168.636)	141.984.419.629	154.678.023.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	60.322.007.200	60.322.007.200	-	-	-	-
Các cổ phiếu khác	104.127.504.263	93.937.511.997	(11.484.033.035)	384.949.326.138	374.755.668.000	(35.938.828.551)
Trái phiếu	***196.096.000.000***	***196.096.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**
Trái phiếu chính phủ	196.096.000.000	196.096.000.000	-	-	-	-
Cộng	**407.446.534.642**	**392.623.680.127**	**(16.116.895.284)**	**765.032.113.482**	**770.499.957.500**	**(37.558.486.752)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	37.558.486.752	165.474.312.825
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	(21.441.591.468)	14.247.415.673
Số cuối kỳ	**16.116.895.284**	**179.721.728.498**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	***1.074.152.608.191***	***1.074.152.608.191***	**-**	***1.083.408.665.953***	***1.083.408.665.953***	**-**
Ngân hàng TNHH Indovina	445.000.000.000	445.000.000.000	-	445.000.000.000	445.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	140.000.000.000	140.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	119.800.000.000	119.800.000.000	-	119.800.000.000	119.800.000.000	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Các ngân hàng khác	218.009.440.571	218.009.440.571	-	228.069.440.571	228.069.440.571	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.343.167.620	1.343.167.620	-	539.225.382	539.225.382	-
Cho vay	***1.200.374.217.561***	***1.156.157.123.547***	***(44.217.094.014)***	***1.572.940.356.050***	***1.528.723.262.036***	***(44.217.094.014)***
Cho Ông Trần Sơn Hải vay (i)	279.000.000.000	279.000.000.000	-	279.000.000.000	279.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay (ii)	151.350.000.000	151.350.000.000	-	179.860.000.000	179.860.000.000	-
Cho Công ty TNHH Việt Tín Phước vay(ii)	30.500.000.000	30.500.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	560.280.031.085	560.280.031.085	-	787.775.424.435	787.775.424.435	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	21.267.896.455	21.267.896.455	-	27.589.770.087	27.589.770.087	-
Cho các nhân khác vay (ii)	106.190.900.000	68.100.000.000	(38.090.900.000)	244.090.900.000	206.000.000.000	(38.090.900.000)
Lãi cho vay dự thu	51.785.390.021	45.659.196.007	(6.126.194.014)	39.624.261.528	33.498.067.514	(6.126.194.014)
Cộng	**2.274.526.825.752**	**2.230.309.731.738**	**(44.217.094.014)**	**2.656.349.022.003**	**2.612.131.927.989**	**(44.217.094.014)**

(i) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 27 tháng 6 năm 2026, Công ty gia hạn khoản vay cho Ông Trần Sơn Hải kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được áp dụng là 0%/năm. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là 100% cổ phần tại Công ty Đầu tư và Dịch vụ An Hưng Thịnh và 50% cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảnh Viên.

(ii) Tập đoàn cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp với thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày cho vay, lãi suất từ 10,50% đến 12,50%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH Indovia, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn với số tiền lần lượt là 140.000.000.000 VND, 445.000.000.000 VND, 27.673.440.571 VND, 4.000.000.000 VND, 13.036.000.000 VND và 6.500.000.000 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng này (xem Thuyết minh số V.23a).

Ngoài ra, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Tập đoàn và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Tập đoàn đã được dùng làm bảo đảm bổ sung cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH Indovina (xem Thuyết minh số V.23a).

Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định [(i)]	23.600.000.000	19.536.363.635	(4.063.636.365)	23.600.000.000	20.150.000.000	(3.450.000.000)
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam [(ii)]	27.211.800.000	27.211.800.000	-	27.211.800.000	27.211.800.000	-
Công ty Cổ phần Iris Land [(iii)]	-	-	-	4.406.250.000	4.406.250.000	-
Công ty Cổ phần TQ Landspace [(iii)]	-	-	-	10.060.000.000	10.060.000.000	-
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thành Công (TCGF) [(iv)]	46.012.485.100	46.012.485.100	-	-	-	-
Cộng	**96.824.285.100**	**92.760.648.735**	**(4.063.636.365)**	**65.278.050.000**	**61.828.050.000**	**(3.450.000.000)**

(i) Tập đoàn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tương đương 6,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

(ii) Tập đoàn sở hữu 358.050 cổ phần tương đương với 2,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam.

(iii) Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Iris Land và Công ty Cổ phần TQ Landscape với giá chuyển nhượng tương đương với giá trị ghi sổ.

(iv) Tập đoàn mua chứng chỉ quỹ mở - Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thành Công (TCGF) là 4.601.248,51 CCQ.

Giá trị có thể thu hồi
Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.450.000.000	-
Trích lập dự phòng	613.636.365	-
Số cuối kỳ	**4.063.636.365**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu tiền bán chứng khoán	5.449.830.000	-	-	-
MGF Sourcing Far East., Ltd.	70.200.101.846	-	21.147.444.339	-
Phoenix Retail LLC	64.685.981.170	-	52.529.242.553	-
Ryohin Keikaku Co., Ltd.	58.365.809.205	-	74.046.863.203	-
Express, LLC	50.188.207.661	(43.914.681.704)	50.188.207.661	(43.914.681.704)
Các khách hàng khác	309.892.552.421	(10.591.149.090)	334.066.614.694	(11.037.816.964)
Cộng	**558.782.482.303**	**(54.505.830.794)**	**531.978.372.450**	**(54.952.498.668)**

Tập đoàn đã thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản nợ phải thu về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn (xem Thuyết minh số V.23a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Khanh	-	9.000.000.000
Paragon Machinery (Qingdao) Co., Ltd.	7.171.205.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Divi	4.755.958.200	-
Belipharm BVBA	3.353.550.780	606.771.000
Các nhà cung cấp khác	13.583.136.122	17.101.501.425
Cộng	**28.863.850.102**	**26.708.272.425**

Trong đó, khoản trả trước người bán về mua sắm tài sản cố định là 17.197.687.745 VND (số đầu năm là 5.093.432.669 VND).

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	7.295.029.197	-	4.490.173.374	-
Ông Đoàn Quang Sang [(i)]	1.758.671.133	(1.758.671.133)	1.758.671.133	(1.758.671.133)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền hàng ủy thác [(ii)]	10.082.014.866	(3.474.604.460)	11.582.014.866	(3.474.604.460)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm [(ii)]	16.684.388.150	(5.455.316.445)	18.184.388.150	(5.455.316.445)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hào Nam - chi hộ chi phí hàng ủy thác	49.028.651.440	-	43.199.746.276	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt - chi hộ chi phí hàng ủy thác	104.709.953.655	-	164.655.170.997	-
Chi hộ chi phí hàng ủy thác của các khách hàng khác	135.409.203.648	-	231.710.515.061	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn [(iii)]	3.221.047.134	-	5.138.061.613	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.101.785.245	(7.827.291.838)	10.165.172.293	(7.827.291.838)
Cộng	**341.290.744.468**	**(18.515.883.876)**	**490.883.913.763**	**(18.515.883.876)**

(i) Khoản phải thu Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công ("TCSC"), tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của TCSC.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của TCSC, buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 02 năm 2021, Cục thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh cũng đã có Quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã nhận được một phần số tiền nêu trên, Tập đoàn đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền còn lại chưa thu hồi được.

(ii) Khoản phải thu tiền phí ủy thác và tiền lãi trả chậm trả phí ủy thác của Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân cho các hợp đồng ủy thác phát sinh giai đoạn từ năm 2012 – 2014 và tiền lãi trả chậm phát sinh được tính là 1%/tháng tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm (khoản lãi này đang được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023) với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân vì đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ còn thiếu. Ngoài ra, trong đơn khởi kiện này Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh còn đề cập đến khoản phạt chậm lãi bổ sung theo hợp đồng ủy thác tính theo 150% lãi suất ngân hàng, khoản tiền lãi trả chậm này tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.444.280.796 VND (khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận sổ sách). Theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ khoản tiền trên. Cũng theo Bản án này, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân phải tiếp tục trả lãi chậm trả bổ sung theo mức lãi, phạt theo biên bản thỏa thuận đến lúc trả hết nợ với mức lãi suất là 1%/tháng tính trên dư nợ gốc và phạt 0,04%/ngày tính trên số tiền trả chậm.

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 02 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân về việc trao đổi về phương án giải quyết công nợ và cơ hội hợp tác kinh doanh giữa 2 bên, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân yêu cầu tạm hoãn thanh toán khoản lãi trả chậm bổ sung với số tiền 25.444.280.796 VND (các khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận trên sổ sách) cho đến khi Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có đủ khả năng sắp xếp tài chính để thanh toán. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá tình hình tài chính của Công ty Dược phẩm Duy Tân chỉ có khả năng thanh toán một phần công nợ cũ đã ghi nhận trên sổ sách và khó có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ bổ sung theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận. Vì vậy, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh chưa ghi nhận thu nhập từ khoản lãi phạt bổ sung tính theo 150% lãi suất ngân hàng số tiền 25.444.280.796 VND (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) và khoản lãi 1%/tháng phát sinh tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iii) Trong đó, khoản ký quỹ để phát hành bảo lãnh, LC tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 986.146.362 VND (số đầu năm là 1.586.426.938 VND).

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Khoản nộp Quỹ bù trừ phái sinh (i)	10.026.880.432	-	10.021.936.927	-
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (ii)	14.566.996.919	-	12.066.996.919	-
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	1.777.934.242	-	1.822.900.000	-
Cộng	**26.371.811.593**	**-**	**23.911.833.846**	**-**

(i) Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, TCSC phải đóng góp vào Quỹ bù trừ phái sinh với giá trị tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đối với thành viên bù trừ trực tiếp và hàng tháng VSDC thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác.

Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ định kỳ được đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu theo quy định.

Nếu số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch. Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

(ii) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán là khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định hiện hành số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng thành viên VSDC về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán, TCSC phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán được thanh toán của năm liền trước nhưng không quá 2.500.000.000 VND/năm.

Chi tiết khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.086.601.975	10.094.484.043
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.360.394.944	1.852.512.876
Cộng	**14.566.996.919**	**12.066.996.919**

6. Nợ quá hạn, nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Express, LLC – phải thu tiền bán hàng	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	51.241.221.908	7.326.540.204	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	51.241.221.908	7.326.540.204
Ông Đoàn Quang Sang – phải thu khác	Trên 3 năm	1.831.355.283	-	Trên 3 năm	1.831.355.283	-
Công ty TNHH In Di Co - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	4.340.655.340	-	Trên 3 năm	4.340.655.340	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Dương Hồ - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	999.924.117	-	Không có khả năng thu hồi	999.924.117	-
Allegens Lifesciences Pvt. Pvt - phải thu khác	Không có khả năng thu hồi	6.497.233.285	-	Không có khả năng thu hồi	6.497.233.285	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Tâm Đức – phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	1.257.374.403	-	Không có khả năng thu hồi	1.321.384.657	64.010.254
Công ty TNHH Dược phẩm Lê Khải - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	1.881.118.197	-	Không có khả năng thu hồi	1.881.118.197	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền hàng ủy thác	Trên 3 năm	10.082.014.866	6.607.410.406	Trên 3 năm	11.582.014.866	8.107.410.406
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm	Trên 3 năm	13.528.704.574	9.020.093.202	Trên 3 năm	13.078.347.129	9.154.842.990
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.155.683.576	2.208.978.503	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.106.041.021	3.574.228.715
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	241.814.378	-	Trên 3 năm	213.342.965	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	659.445.186	89.154.800	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	659.445.186	89.327.206
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	79.018.350	39.509.175	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	143.725.596	71.862.798
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.686.537.853	7.168.700.356	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	4.681.607.658	1.720.812.091
Cộng		**105.482.101.316**	**32.460.386.646**		**103.577.417.208**	**30.109.034.664**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	73.468.382.544	75.144.106.265
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	20.190.112.232
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	(446.667.874)	7.419.455.757
Số cuối kỳ	**73.021.714.670**	**102.753.674.254**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	47.284.135.140	-	38.854.221.591	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.077.592.443	(452.588.804)	57.332.371.685	(452.588.804)
Công cụ, dụng cụ	1.553.711.494	-	1.414.208.187	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	205.721.559.366	-	109.944.473.149	-
Thành phẩm	31.827.743.662	(564.297.458)	18.521.387.904	(564.297.458)
Hàng hóa	100.242.394.699	(8.525.145.813)	98.509.684.737	(9.733.578.383)
Cộng	**467.707.136.804**	**(9.542.032.075)**	**324.576.347.253**	**(10.750.464.645)**

Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị sổ sách là 146.279.220.452 VND để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (xem Thuyết minh số V.23a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	10.750.464.645	1.186.256.661
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.038.124.889
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.208.432.570)	(66.402.207)
Số cuối kỳ	**9.542.032.075**	**3.157.979.343**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	7.088.794.755	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.504.228.560	1.816.491.666
Chi phí bảo hiểm	1.142.951.644	1.167.370.556
Chi phí sửa chữa	1.925.803.595	2.200.626.435
Chi phí viễn thông, cước đường truyền	3.250.391.678	1.952.130.339
Chi phí thuê văn phòng	165.240.000	968.760.000
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.792.644.233	2.808.339.489
Cộng	**20.870.054.465**	**10.913.718.485**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất Khu công nghiệp [(i)]	43.714.828.947	44.657.181.297
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	6.550.238.335	4.586.070.476
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.321.538.748	2.929.853.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.645.696.548	1.938.882.464
Cộng	**57.232.302.578**	**54.111.988.193**

(i) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B303, B304, B305, B306 và một phần lô B307 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean có giá trị còn lại 19.326.241.120 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số V.23a).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	560.164.696.749	580.033.392.050	38.562.958.295	15.418.274.106	6.223.620.183	1.200.402.941.383
Mua trong kỳ	192.840.000	12.613.576.133	4.703.050.000	1.123.749.310	-	18.633.215.443
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.368.783.129	15.684.247.926	-	-	-	17.053.031.055
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	56.071.147.426	-	-	-	56.071.147.426
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.723.937.545)	(241.831.200)	(308.028.900)	-	(19.273.797.645)
Số cuối kỳ	**561.726.319.878**	**645.678.425.990**	**43.024.177.095**	**16.233.994.516**	**6.223.620.183**	**1.272.886.537.662**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.926.159.476	208.982.699.487	22.753.192.200	12.521.980.768	5.070.202.853	297.254.234.784
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	195.944.746.396	407.571.155.126	31.158.115.605	14.406.966.766	5.634.752.394	654.715.736.287
Khấu hao trong kỳ	10.195.462.552	22.127.090.498	1.296.350.304	223.878.602	89.072.871	33.931.854.827
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	38.035.666.073	-	-	-	38.035.666.073
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.095.618.542)	(241.831.200)	(169.068.922)	-	(14.506.518.664)
Số cuối kỳ	**206.140.208.948**	**453.638.293.155**	**32.212.634.709**	**14.461.776.446**	**5.723.825.265**	**712.176.738.523**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	364.219.950.353	172.462.236.924	7.404.842.690	1.011.307.340	588.867.789	545.687.205.096
Số cuối kỳ	**355.586.110.930**	**192.040.132.835**	**10.811.542.386**	**1.772.218.070**	**499.794.918**	**560.709.799.139**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 305.998.391.476 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Financing for Healthier Lives, DAC (xem Thuyết minh số V.23a).

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có tài sản cố định hữu hình nào (đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ) có nguyên giá hoặc giá trị còn lại chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	56.071.147.426	447.760.999	56.518.908.425
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(56.071.147.426)	-	(56.071.147.426)
Số cuối kỳ	**-**	**447.760.999**	**447.760.999**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	37.734.208.326	447.760.999	38.181.969.325
Khấu hao trong kỳ	301.457.747	-	301.457.747
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(38.035.666.073)	-	(38.035.666.073)
Số cuối kỳ	**-**	**447.760.999**	**447.760.999**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.336.939.100	-	18.336.939.100
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.795.158.727	70.834.168.104	3.091.622.347	88.720.949.178
Mua trong kỳ	-	186.300.000	639.017.788	825.317.788
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.639.498.894)	(465.300.000)	(18.104.798.894)
Số cuối kỳ	**14.795.158.727**	**53.380.969.210**	**3.265.340.135**	**71.441.468.072**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.457.763.013	33.828.040.182	793.300.000	39.079.103.195
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	8.419.776.596	53.398.985.981	1.556.548.939	63.375.311.516
Khấu hao trong kỳ	68.373.954	2.918.477.681	64.799.741	3.051.651.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.639.498.894)	(465.300.000)	(18.104.798.894)
Số cuối kỳ	**8.488.150.550**	**38.677.964.768**	**1.156.048.680**	**48.322.163.998**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.375.382.131	17.435.182.123	1.535.073.408	25.345.637.662
Số cuối kỳ	**6.307.008.177**	**14.703.004.442**	**2.109.291.455**	**23.119.304.074**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 22.826.241.120 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số V.23a).

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Xí nghiệp Bình Chiểu	6.837.395.714	4.030.387.537	2.807.008.177
Quyền sử dụng đất Chi nhánh Cần Thơ	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Phần mềm chứng khoán FLEX	8.050.000.000	7.043.750.028	1.006.249.972
Phần mềm chứng khoán phái sinh (FDS)	7.450.000.000	1.394.371.645	6.055.628.355
Các tài sản cố định vô hình khác	45.604.072.358	35.853.654.788	9.750.417.570
Cộng	**71.441.468.072**	**48.322.163.998**	**23.119.304.074**

12. Bất động sản đầu tư

	Tòa nhà văn phòng và kho	Căn hộ chung cư	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	153.706.437.926	123.987.397.600	277.693.835.526
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.611.381.145	-	5.611.381.145
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số cuối kỳ	**159.317.819.071**	**106.987.397.600**	**266.305.216.671**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.687.730.269	8.052.436.611	10.740.166.880
Khấu hao trong kỳ	3.843.239.791	1.632.210.694	5.475.450.485
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.178.494.639)	(1.178.494.639)
Số cuối kỳ	**6.530.970.060**	**8.506.152.666**	**15.037.122.726**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	151.018.707.657	115.934.960.989	266.953.668.646
Số cuối kỳ	**152.786.849.011**	**98.481.244.934**	**251.268.093.945**

Chi tiết các bất động sản đầu tư cho thuê là căn hộ chung cư đã chuyển nhượng trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Giá trị còn lại	Giá chuyển nhượng
Căn hộ số SGR.SH1-01.08	5.000.000.000	390.476.194	4.609.523.806	5.033.949.707
Căn hộ số SGR.SH1-01.09	12.000.000.000	788.018.445	11.211.981.555	12.000.000.000
Cộng	**17.000.000.000**	**1.178.494.639**	**15.821.505.361**	**17.033.949.707**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Căn hộ số SGR.SH1-01.01	40.987.397.600	3.220.438.386	37.766.959.214
Căn hộ số SGR.SH1-01.04	40.000.000.000	3.142.857.135	36.857.142.865
Căn hộ số SGR.SH1-01.05	5.000.000.000	392.857.146	4.607.142.854
Căn hộ số WT1-02.SH01	21.000.000.000	1.749.999.999	19.250.000.001
Tòa nhà văn phòng và kho	159.317.819.071	6.530.970.060	152.786.849.011
Cộng	**266.305.216.671**	**15.037.122.726**	**251.268.093.945**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển sang chi phí trả trước	Kết chuyển vào bất động sản đầu tư	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	24.298.117.686	8.100.864.422	(15.651.690.520)	(2.384.687.545)	-	14.362.604.043
Xây dựng cơ bản dở dang	2.485.492.704	7.583.534.276	(1.401.340.535)	(2.940.000)	(5.611.381.145)	3.053.365.300
- Công trình 181 Nguyễn Đình Chiểu	*-*	*6.129.851.103*	*(518.469.958)*	*-*	*(5.611.381.145)*	*-*
- Các hạng mục khác	*2.485.492.704*	*1.453.683.173*	*(882.870.577)*	*(2.940.000)*	*-*	3.053.365.300
Cộng	**26.783.610.390**	**15.684.398.698**	**(17.053.031.055)**	**(2.387.627.545)**	**(5.611.381.145)**	**17.415.969.343**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở Tập đoàn đánh giá có khả năng chắc chắn sẽ có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng. Đánh giá này dựa trên kế hoạch kinh doanh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ , biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.167.816.100	(11.101.270)	1.156.714.830
Trích trước các khoản chi phí hoạt động	1.031.950.347	74.674.651	1.106.624.998
Dự phòng chứng khoán kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Đúc kim loại Sài Gòn	909.000.000	-	909.000.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	442.750.161	(105.789.713)	336.960.448
Chi phí phân bổ quyền sử dụng đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Tam Bình, TP. Hồ Chí Minh	1.052.980.000	-	1.052.980.000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	2.808.885.672	(197.223.321)	2.611.662.351
Cộng	**7.413.382.280**	**(239.439.653)**	**7.173.942.627**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các khoản thuế thu nhập hoãn lại này liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

14b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau do đánh giá ít có khả năng có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích này:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.743.282.975	9.392.864.397
Chi phí lãi vay không được trừ (i)	87.452.796.017	100.040.572.222
Lỗ tính thuế (ii)	92.298.819.105	174.455.936.899
Cộng	**190.494.898.097**	**283.889.373.518**

(i) Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, phần chi phí lãi vay không được trừ trong kỳ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo, liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai đủ để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã sử dụng lũy kế	Số lỗ còn được chuyển	Thời hạn chuyển lỗ	Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận
2023	3.092.561.998	-	3.092.561.998	31/12/2028	618.512.400
2024	29.754.016.680	-	29.754.016.680	31/12/2029	5.950.803.336
2025	42.872.497.679	(1.347.649.806)	41.524.847.873	31/12/2030	8.304.969.575
6 tháng đầu năm 2026	17.927.392.554	-	17.927.392.554	31/12/2031	3.585.478.511
Cộng	**93.646.468.911**	**(1.347.649.806)**	**92.298.819.105**		**18.459.763.822**

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

15. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	14.283.282.551	20.007.418.172	28.936.020.319	33.802.737.463	68.789.068.614	95.784.347.865	261.602.874.984
Thoái một phần vốn tại công ty con	-	-	(431.905.350)	-	-	-	(431.905.350)
Số cuối kỳ	**14.283.282.551**	**20.007.418.172**	**28.504.114.969**	**33.802.737.463**	**68.789.068.614**	**95.784.347.865**	**261.170.969.634**
Số đã phân bổ							
Số đầu năm	14.283.282.551	20.007.418.172	21.120.515.039	17.323.902.948	21.597.882.912	5.587.420.293	99.920.421.915
Phân bổ trong kỳ	-	-	1.302.584.220	1.690.136.873	3.439.453.431	4.789.217.394	11.221.391.918
Số cuối kỳ	**14.283.282.551**	**20.007.418.172**	**22.423.099.259**	**19.014.039.821**	**25.037.336.343**	**10.376.637.687**	**111.141.813.833**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	-	-	7.815.505.280	16.478.834.515	47.191.185.702	90.196.927.572	161.682.453.069
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**6.081.015.710**	**14.788.697.642**	**43.751.732.271**	**85.407.710.178**	**150.029.155.801**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dệt Hằng Luân	10.731.382.476	867.783.731
Dezhou Yuanji Textile Co., Ltd.	21.083.769.809	29.051.539.701
Neo Unicap Co., Ltd.	33.841.656.250	45.790.328.191
Scigen Pte., Ltd.	64.696.475.031	50.811.541.828
Phải trả mua các tài sản tài chính	196.096.000.000	4.113.190.000
Các nhà cung cấp khác	251.422.649.747	217.838.305.829
Cộng	**577.871.933.313**	**348.472.689.280**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định là 2.039.886.064 VND (số đầu năm là 1.976.092.462 VND).

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần [(i)]	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	13.487.074.414	6.080.570.529
Cộng	**222.487.074.414**	**15.080.570.529**

(i) Tiền nhận đặt cọc cho việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2026/HĐCNCP ngày 15 tháng 5 năm 2026.

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả từ năm 2023 trở về trước	1.836.260.649	1.836.260.649
Cổ tức phải trả năm 2024	151.238.177	159.301.108
Cổ tức phải trả năm 2025	75.464.700.000	-
Cộng	**77.452.198.826**	**1.995.561.757**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.989.175.960	-	3.944.004.144	(4.596.470.652)	1.336.709.452	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	390.516	-	44.815.679.997	(45.495.147.806)	390.516	679.467.809
Thuế xuất, nhập khẩu	418.410	-	2.019.967.383	(2.019.967.383)	418.410	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.016.995.840	10.901.585	8.789.259.492	(25.943.783.468)	8.019.900.995	168.330.716
Thuế thu nhập cá nhân	2.284.666.864	396.894.950	17.081.992.264	(17.564.959.134)	1.888.122.306	483.317.262
Tiền thuê đất		- 1.202.170.958	16.042.982.833	(9.110.220.189)	5.730.591.686	-
Các loại thuế khác	1.636.664.447	1.306.348	4.373.275.768	(5.698.042.024)	680.135.320	369.543.477
Cộng	**30.928.312.037**	**1.611.273.841**	**97.067.161.881**	**(110.428.590.656)**	**17.656.268.685**	**1.700.659.264**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu : 0%
- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 10%
- Dịch vụ : 10%

Trong kỳ, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	-	14.020.127.663
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	1.080.000	673.419.682
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	3.932.767.259	7.970.163.343
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	4.068.232.203	1.623.461.447
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	-	585.108.099
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	-	430.978.608
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	787.180.030	-
Cộng	**8.789.259.492**	**25.303.258.842**

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê (VND/năm)
• Số 54B Ngô Chí Quốc, phường Tam Bình, TP. Hồ Chí Minh	575.711.960
• Số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	1.160.784.768
• Số 19 Dân Chủ, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1.009.137.000
• Số 284/1 Lê Văn Sỹ, phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh	917.322.500
• Số 66 Trần Bình Trọng, phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh	175.543.950
• Số 69 Trần Bình Trọng, phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh	1.573.551.150
• Số 71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh	1.158.380.738
• Số 100 Lê Lợi, phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh	841.778.000
• Số 181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	3.557.231.995
• Số 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	2.408.560.000
• Số 24 Đường số 17, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	1.274.391.360

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương và tiền thưởng còn phải trả.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.807.004.522	6.144.498.739
Chi phí hoa hồng bán hàng	5.073.860.531	4.742.647.524
Chi phí khác	23.174.388.560	12.727.175.678
Cộng	**30.055.253.613**	**23.614.321.941**

22. Phải trả khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao phải trả	147.873.149	899.753.983
Công ty TNHH Venus HCMC - chi phí lãi vay	2.323.578.751	1.567.808.887
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.294.611.912	1.135.059.007
Nhận ký quỹ ngắn hạn khác	4.415.978.700	4.413.400.800
LG Chem, Ltd - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	-	164.548.588.706
Belipharm BVBA - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	23.790.025.076	41.116.124.874
Các khoản phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	265.529.106.338	191.234.951.083
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.026.969.575	15.487.077.490
Cộng	**304.528.143.501**	**420.402.764.830**

22b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

22c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.565.822.809.503	2.252.238.824.561
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*72.329.807.572*	*142.411.888.523*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*446.813.325.015*	*725.284.832.334*
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	*196.096.000.000*	*200.000.000.000*
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	*690.000.000.000*	*890.000.000.000*
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (v)	*68.067.217.726*	*78.416.462.434*
Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	*21.495.261.862*	*38.341.750.929*
Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn	-	*13.664.920.087*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	*48.584.552.624*	*49.111.181.207*
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - Chi nhánh Trảng Bom Bắc Đồng Nai (viii)	*22.436.644.704*	*15.007.789.047*
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	-	*100.000.000.000*
Vay Công ty TNHH Venus HCMC (ix)	13.100.000.000	26.200.000.000
Vay cá nhân khác	-	48.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (x)	112.106.360.000	109.887.420.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.23b)	-	383.187.383
Cộng	**1.691.029.169.503**	**2.437.209.431.944**

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.

(ii) Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 6 tháng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng ngắn hạn là 120.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ luân chuyển (xem Thuyết minh số V.2b và V.3).

(iii) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công có kỳ hạn 3 tháng cho từng lần giải ngân và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại chính Ngân hàng này (xem Thuyết minh số V.2b).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để thanh toán tiền mua trái phiếu Chính phủ/trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, khoản vay có kỳ hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại chính Ngân hàng này cùng với tài sản bổ sung là khoản đầu tư vào các chứng khoán kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công và các khách hàng liên quan đến khoản vay giao dịch ký quỹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ít nhất 500.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.2b).

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền đòi nợ luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển, tài sản cố định của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(vi) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng.

(vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 150 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số V.2b).

(viii) Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết để bổ sung vốn lưu động tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn theo từng Giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (xem Thuyết minh số V.9). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đang không có dư nợ vay với ngân hàng này.
- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng Bom Bắc Đồng Nai theo Hợp đồng vay số 5905-LAV-202502383 ngày 22 tháng 9 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean (hoàn thiện các sản phẩm dệt, may) với hạn mức tín dụng 24.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 9 năm 2026, lãi suất vay là 5,2%/năm tại thời điểm ký kết hợp đồng vay và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean (xem Thuyết minh số V.9).

(ix) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Venus HCMC để thanh toán các bất động sản nhận chuyển nhượng và phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn với lãi suất 6% - 8%/năm, thời hạn vay 1 năm. Lãi vay được trả vào ngày đáo hạn.

(x) Bao gồm các khoản vay sau:

- Vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết, với lãi suất SR6M Index tính theo Đô la Mỹ cộng với 6,22826%, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại:

  Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá tại ngày giải ngân:
  - Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
  - Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
  - Khoản trả trước;
  - Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
  - Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

  Khoản vay của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết đã được đảm bảo bởi một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (xem Thuyết minh số V.9).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy May và hoàn thiện các sản phẩm may mặc Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 9 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean (xem thuyết minh số V.8b, V.9 và V.11).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này								
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.252.238.824.561	2.805.117.486.590	-	584.150.173	-	-	(3.492.117.651.821)	1.565.822.809.503
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	26.200.000.000	-	-	-	-	-	(13.100.000.000)	13.100.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	48.500.000.000	-	-	-	-	-	(48.500.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	45.000.000.000	-	24.000.000.000	-	-	-	(22.000.000.000)	47.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả tổ chức khác	64.887.420.000	-	-	218.940.000	-	-	-	65.106.360.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	383.187.383	-	-	-	-	-	(383.187.383)	-
Cộng	**2.437.209.431.944**	**2.805.117.486.590**	**24.000.000.000**	**803.090.173**	**-**	**-**	**(3.576.100.839.204)**	**1.691.029.169.503**
Kỳ trước								
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.123.475.933.649	3.050.590.438.383	-	410.417.872	-	235.976.353.353	(2.629.862.228.029)	1.780.590.915.228
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	66.170.000.000	77.200.000.000	-	-	-	-	(103.667.698.630)	39.702.301.370
Vay ngắn hạn các cá nhân	30.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-	(160.000.000.000)	-
Trái phiếu thường ngắn hạn	399.559.750.001	-	-	-	293.500.002	-	-	399.853.250.003
Vay dài hạn đến hạn trả	61.000.000.000	-	111.000.000.000	-	-	-	(124.000.000.000)	48.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.506.616.166	-	371.187.808	264.309.989	-	-	(8.861.269.234)	9.280.844.729
Cộng	**1.697.712.299.816**	**3.257.790.438.383**	**111.371.187.808**	**674.727.861**	**293.500.002**	**235.976.353.353**	**(3.026.391.195.893)**	**2.277.427.311.330**

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	24.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	628.600.000	-
Cộng	**628.600.000**	**24.000.000.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, truyền dẫn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay là 8,5%/năm cố định trong vòng 12 tháng đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản cố định này (xem Thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	96.000.000	110.270.607.383
Trên 1 năm đến 5 năm	480.000.000	24.000.000.000
Trên 5 năm	52.600.000	-
Cộng	**628.600.000**	**134.270.607.383**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Kỳ này						
Vay dài hạn ngân hàng	24.000.000.000	676.600.000	(48.000.000)	-	(24.000.000.000)	628.600.000
Cộng	**24.000.000.000**	**676.600.000**	**(48.000.000)**	**-**	**(24.000.000.000)**	**628.600.000**
Kỳ trước						
Vay dài hạn ngân hàng	85.000.000.000	-	-	-	(24.000.000.000)	61.000.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	62.855.460.000	-	-	1.842.540.000	-	64.698.000.000
Vay dài hạn bên liên quan	87.000.000.000	-	-	-	(87.000.000.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	371.187.808	-	-	-	(371.187.808)	-
Cộng	**235.226.647.808**	**-**	**-**	**1.842.540.000**	**(111.371.187.808)**	**125.698.000.000**

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập cho các công ty trong Tập đoàn và liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	83.272.952.263	81.666.145.620
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(177.344.885)	4.083.697.612
Số cuối kỳ	**83.095.607.378**	**85.749.843.232**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả liên quan đến trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	5.935.023.450	6.219.354.950
Tăng do trích lập	581.828.154	565.558.253
Số sử dụng	(608.912.005)	(610.289.996)
Số cuối kỳ	**5.907.939.599**	**6.174.623.207**

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Quốc Việt	152.695.290.000	152.695.290.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	139.444.290.000	139.444.290.000
Ông Phạm Xuân Hồng	39.777.270.000	39.777.270.000
Các cổ đông khác	422.730.150.000	422.730.150.000
Cộng	**754.647.000.000**	**754.647.000.000**

26c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.464.700	75.464.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0101/2026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2026 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 500 VND).

Ngoài ra, Tập đoàn đã ghi nhận cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15b07/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2026 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10% mệnh giá/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 1.000 VND).

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

27a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	20.989.282.433	12.998.503.474
Trên 01 năm đến 05 năm	81.446.517.609	45.507.312.965
Trên 5 năm	230.755.243.938	154.365.328.296
Cộng	**333.191.043.980**	**212.871.144.735**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 11.906,9 m^2 đất tại số 54B Ngô Chí Quốc, phường Tam Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 161.250 VND/m^2/năm (giá thuê năm trước là 46.176 VND/m^2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê 21.139 m^2 đất tại số 47 Đường số 17, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 164.250 VND/m^2/năm (giá thuê năm trước là 54.912 VND/m^2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày 09 tháng 01 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 6.693 m^2 đất tại số 71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh bao gồm 6.532,14 m^2 với giá thuê là 170.625 VND/m^2/năm (giá thuê năm trước là 82.368 VND/m^2/năm) và 160,86 m^2 với giá thuê 272.500 VND/m^2/năm (giá thuê năm trước là 218.592 VND/m^2/năm). Hợp đồng thuê có thời hạn 41 năm từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 3.216 m^2 kho tại số 100 Lê Lợi, phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 261.750 VND/m^2/năm (giá thuê năm trước là 143.520 VND/m^2/năm). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 41 năm tính từ ngày 27 tháng 01 năm 2005.
- Tiền thuê tại Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê có kỳ hạn 4 năm, hết hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2026, với giá thuê có thuế giá trị gia tăng là 198.000.000 VND/tháng.
- Tiền thuê diện tích 497m^2 bao gồm tầng trệt, tầng 1 và tầng 2 thuộc tòa nhà địa chỉ số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP.HCM với giá thuê là 27 USD/m^2/tháng tỷ giá kỳ thanh toán đầu tiên áp dụng là 26.500 VND/USD, các kỳ thanh toán tiếp theo áp dụng theo tỷ giá VND/USD do Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố vào ngày làm việc đầu tiên của từng tháng. Kể từ năm thứ hai trở đi, giá thuê sẽ được điều chỉnh tăng 5%/mỗi năm và được thỏa thuận trước bằng văn bản. Hợp đồng có kỳ hạn 5 năm từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
- Tổng số tiền thuê 1.456,4 m^2 đất tại số 181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh bao gồm 861,2 m^2 mục đích làm văn phòng với giá thuê 2.806.500 VND/m^2/năm và 595,2 m^2 mục đích làm nhà kho với giá thuê 1.122.600 VND/m^2/năm.
- Tổng số tiền thuê 782 m^2 đất tại số 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.766.500 VND/m^2/năm.

- Tổng số tiền thuê 8.745 m^2 đất tại số 24 Đường số 17, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 131.000 VND/m^2/năm.

27b. Tài sản nhận giữ hộ

Tập đoàn nhận giữ hộ thuốc cho các đơn vị khác, chi tiết như sau:

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
A + Nutrition White chai/60 viên	419	Chai
A+ Cysderm chai/60 viên	2.340	Chai
A+ Nutrition Cordyceps Deer chai/90 viên	960	Chai
A+ Nutrition Men's Enhancement chai/60 viên	890	Chai
Acyclovir	1.000	Kg
Altronel	393.900	Viên
Aluminium Seal (13mm, 13-10 LQ Silver) (nắp nhôm)	300.000	Cái
Aluminium Seal (20mm, 20-10 GLD LQ) (nắp nhôm)	203.000	Cái
Aluminium Seal (20mm, 20-10 GRN LQ) (nắp nhôm)	399.000	Cái
Amlodipine Besylate	1.619	Kg
Biviantac New Melon Taste (Biviantac mới vị dưa gang) hộp/30 gói	14.906	Hộp
Bloci	856	Hộp
Bộ phụ kiện dùng trong xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (đĩa đáy bằng, Neonatal Accessories)	240	Đĩa
Bộ phụ kiện dùng trong xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (đĩa đáy chữ U, Neonatal Accessories)	300	Kit
Bộ xét nghiệm định lượng 17OH-P (17-Alpha-Hydroxyprogesterone, Elizen Neonatal 17OH-P Screening, Kit/192)	7	Kit
Bộ xét nghiệm định lượng enzyme G-6-PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase,Neonatal G-6-PD Screening Assay, Kit/480)	4	Bộ
Bộ xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase (G-6-PD) (Neonatal G-6-PD Screening Assay)	2	Hộp
Bộ xét nghiệm định lượng TSH (Neonatal TSH Screening Elisa, Kit/192)	7	Hộp
Brain Max chai/30 viên	2.760	Chai
Briozcal Tablet (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	26.428	Hộp
Bút tiêm Insulin (Gensupen 2)	5	Bút
Calcium Glucoheptonate	550	Kg
Calcium Glucoheptonate	14.675	Kg
Calcium Gluconate	2.000	Kg
Calcius Calcium Carbonate P23	500	Kg
Calcius Calcium Carbonate P70	23.650	Kg
Caltor -20	9.970	Hộp
Carbocisteine	3.700	Kg
Carbomak-C (Hộp 1 lọ x 10ml)	8.160	Lọ
Celecoxib	375	Kg
Chemacin	10.835	Hộp
Chlorpheniramine Maleate	1.000	Kg
Chondroitin Sulphate	1.000	Kg
Cledigis	69.390	Viên
Clopikip (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	9.598	Hộp
Clozapyl 100	4.860	Hộp
Clozapyl 25	4.856	Hộp
Colisan-2 (Colistimethate BP 2,000,000 IU), Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm truyền	8.880	Hộp
Corel 75 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	10.252	Hộp
Croscarmellose Sodium (Disolcel) (Tá dược)	4.725	Kg
Cross Carmellose Sodium (Tá dược)	500	Kg

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Đầu kim cho bút tiêm insulin. (Insupen Original 33G x 4mm)	6.000	Cái
Di-Iodohydroxy-Quinoline	1.000	Kg
Dioctahedral Smectite	3.375	Kg
DL- Methionine	4.500	Kg
Drensa Injection 50mg/ml	4.337	Hộp
E-cox 60	44.130	Hộp
Elaria 100mg	40.903	Hộp
Enlapylac 5	4.680	Hộp
Era Gel (Tá dược)	2.250	Kg
Era Pac (Tá dược)	2.550	Kg
Era Tab (Tá dược)	8.270	Kg
Esomeprazole 22.5%	2.000	Kg
Estro Ease (đỏ) chai/60 viên	2.400	Chai
Etirabol 80/25	16.390	Hộp
Fenofibrate	250	Kg
Ferrous Fumarate	525	Kg
Fleet Enema ((19g+7g)/118ml ,133ml)	51.473	Chai
Flex Glucosamin chai/60 viên	2.994	Chai
Flip Off Seal (13mm, 13 FO LQ 1280 Royal Blue) (nắp nhôm)	144.000	Cái
Flip Off Seal (20mm Blue, code: SZD-20TA-52) (nắp nhôm)	480.000	Cái
Follitrope Prefilled Syringe 150IU	7.020	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 225IU	26.850	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 300IU	37.681	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 75IU	16.250	Hộp
Freeze Dried Stopper (13mm, Type: 1079 4405/50/ Grey EPP RS Sil.A) (Nút cao su)	240.300	Cái
Freeze Dried Stopper (20mm, Type: S-87-J 4405/50 Grey EPP RS Sil.A) (Nút cao su)	553.200	Cái
Freeze Dried Stopper (20mm, Type: S87J 4432/45 Grey EPP RS Sil.1/4A) (Nút cao su)	184.200	Cái
Furosemidum Polpharma	2.112	Hộp
Glamour Slim chai/60 viên	1.780	Chai
Glass Ampoule (2ml Amber) (Ống đựng thuốc tiêm)	89.760	Cái
Glutathione Injection Tai Yu, Hộp 10 lọ	7.770	Hộp
Good Choices Odette Chai/60 viên	1.701	Chai
Griseofulvin	2.980	Kg
Growpone 10%	99.089	Hộp
Guaifenesin	18.750	Kg
Hanvidon (Hộp 1 lọ x 10ml)	68.500	Hộp
Healthy Life Celery Gout chai/60 viên	2.107	Chai
Healthy Life Prostate Chai/30 viên	2.158	Chai
Healthy Life Vein Care chai/60 viên	1.440	Chai
Healthy Life Vein Care Chai/60 viên	3.420	Chai
Hexicof	154.889	Hộp
HL Fish Oil chai/100 viên	920	Chai
HL Flex Joint chai/60 viên	3.600	Chai
Hydromellose (Metolose 90SH-15000SR) (Tá dược)	4.240	Kg
Hydromellose (Metolose 90SH-4000SR) (Tá dược)	800	Kg
Hydromellose Phthalate (HP55) (Tá dược)	250	Kg
Hydroxypropyl Methylcellulose (Pharmacoat 606) (Tá dược)	1.500	Kg
Hydroxypropyl Methylcellulose (Pharmacoat 615) (Tá dược)	1.000	Kg
Iopamiro (370/100)	28.560	Lọ

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Iopamiro (370/50)	31.416	Lọ
Iron III Hydroxide Polymaltose Complex 34%	1	Kg
IVF-C Injection 5000IU	40	Hộp
IVF-M Injection 150IU	1.925	Hộp
Joint Care chai/60 viên	6.720	Chai
Kefentech (Hộp 20 gói x 7 miếng)	45.000	Gói
Lignospan Standard (Hộp 5 vỉ x 10 ống cartridge)	13.200	Hộp
Linita Tablet	640	Hộp
LNC 10 Tablet	60.000	Hộp
LNC 5 Tablet	6.000	Hộp
L-ornithine L-aspartate	19.249	Kg
L-ornithine L-aspartate	20.160	Kg
Losachem 50 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	24.611	Hộp
Losachem 50 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	19.877	Hộp
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-HPC LH-11) (Tá dược)	3.000	Kg
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-HPC LH-11) (Tá dược)	21.727	Kg
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-HPC LH-21) (Tá dược)	2.400	Kg
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-HPC LH-21) (Tá dược)	500	Kg
Lumianto	25.830	Viên
Magnesium Stearate (Maccell) (Tá dược)	620	Kg
Mahazapin 5	71.837	Hộp
Meloxicam	325	Kg
Methocarbamol	850	Kg
Microcrystalline Cellulose & Carboxymethyl Cellulose Sodium (NEOCEL NEO-C11) (Tá dược)	100	Kg
Microcrystalline Cellulose & Carboxymethyl Cellulose Sodium (NEOCEL NEO-C91) (Tá dược)	1.625	Kg
Microcrystalline Cellulose (Accel 101) (Tá dược)	2.700	Kg
Microcrystalline Cellulose (Accel 112) (Tá dược)	1.400	Kg
Microcrystalline Cellulose (Comprecel M101) (Tá dược)	22.760	Kg
Microcrystalline Cellulose (Comprecel M102) (Tá dược)	4.580	Kg
Microcrystalline Cellulose (Comprecel M112) (Tá dược)	16.250	Kg
Microcrystalline Cellulose (Comprecel M200) (Tá dược)	1.600	Kg
Momex Nasal Spray	8.100	Chai
Moulded Vial (100ml, Amber, Code: 411001) (Lọ thủy tinh)	273.294	Cái
Moulded Vial (100ml, Clear, Code: 111001) (Lọ thủy tinh)	58.779	Cái
Moulded Vial (10ml, Clear Type II, Code: 110101) (Lọ thủy tinh)	50.688	Cái
Moulded Vial (10ml, Clear) (Lọ thủy tinh)	47.952	Cái
Moulded Vial (20ml, Amber, Code: 410201) (Lọ thủy tinh)	261.120	Cái
Moulded Vial (20ml, Clear, Code: 110201) (Lọ thủy tinh)	769.560	Cái
Moulded Vial (50ml, Amber, Code: 410501) (Lọ thủy tinh)	17.136	Cái
Multihance	3.116	Lọ
N-Acetyl-DL-Leucine	8.000	Kg
Nefolin 30mg	51.200	Hộp
Nguyên liệu sản xuất thuốc/Protanal LFR5/Protanal 60	100	Kg
Nguyên liệu/Ac-Di-Sol SD-711 NF	5.197	Kg
Nguyên liệu/Aeroperl 300 Pharma	13.382	Kg
Nguyên liệu/Aerosil 200 Pharma	516	Kg
Nguyên liệu/Alubra® PG-100 Sodium Stearyl Fumarate	4.222	Kg
Nguyên liệu/Alubra® PG-100 Sodium Stearyl Fumarate thùng/1 Kg	5.075	Kg
Nguyên liệu/Aluminium Hydroxide Paste A671	6.620	Kg
Nguyên liệu/Aluminium Phosphate Gel B210	125	Kg

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Nguyên liệu/Avicel PH-102 NF	125	Kg
Nguyên liệu/Avicel PH-302	25	Kg
Nguyên liệu/Avicel RC-591	77	Kg
Nguyên liệu/Avicel SMCC 90	6.950	Kg
Nguyên liệu/Avicel® PH-105	80	Kg
Nguyên liệu/Carbopol 940 NF Polymer	14.680	Kg
Nguyên liệu/Carbopol 974P NF Polymer	64	Kg
Nguyên liệu/Cellactose 80	1.022	Kg
Nguyên liệu/Di-cafos D14	350	Kg
Nguyên liệu/Dried Aluminum Hydroxide A222	4.380	Kg
Nguyên liệu/ETHOCEL™ Standard 10 Premium	5.880	Kg
Nguyên liệu/ETHOCEL™ Standard 100 FP Premium	14.125	Kg
Nguyên liệu/Flowlac 100	182	Kg
Nguyên liệu/FMC SD600 Croscarmellose Sodium	1.050	Kg
Nguyên liệu/Glibenclamide Micronized EP	40	Kg
Nguyên liệu/Granulac 230	700	Kg
Nguyên liệu/Hydrochlorothiazide	3.315	Kg
Nguyên liệu/Lactopress® Anhydrous 250	1.859	Kg
Nguyên liệu/Lactopress® Granulated	1.000	Kg
Nguyên liệu/Lactose HMS Impalpable	4.200	Kg
Nguyên liệu/Lactose Monohydrate Low Endotoxin	4.300	Kg
Nguyên liệu/Lipocal	1.050	Kg
Nguyên liệu/Lipofer NA Dispersible	14.200	Kg
Nguyên liệu/Magnesium Hydroxide Paste D611	39	Kg
Nguyên liệu/Magnesium Hydroxide Powder D220	175	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ E15 Premium LV	24	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ E5 Premium LV	910	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ E50 Premium LV	4.420	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ E6 Premium LV	48	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K100 Premium LV	44	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K100 Premium LV CR	1.272	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K100M Premium	100	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K100M Premium CR	352	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K15M Premium	63	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K15M Premium CR	19	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K4M Premium	20	Kg
Nguyên liệu/METHOCEL™ K4M Premium CR	50	Kg
Nguyên liệu/Pharmatose 200M	50	Kg
Nguyên liệu/Pharmatose 450M	3.800	Kg
Nguyên liệu/Pharmatose 80M	25	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Base DS 30	50	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Base MS 41	536	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Coarse A60	20	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Coarse A150	4.160	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Coarse D 160 (Dicalcium Phosphate Dihydrate)	17	Kg
Nguyên liệu/PharSQ Fine D 14	400	Kg
Nguyên liệu/Primellose	1.494	Kg
Nguyên liệu/Primojel (Natri Starch Glycolate)	2.221	Kg
Nguyên liệu/Sachelac 80	75	Kg
Nguyên liệu/Saligin MP	2.017	Kg
Nguyên liệu/Saligin PP	326	Kg

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Nguyên liệu/Saligin PPS	2.332	Kg
Nguyên liệu/Spherolac 100	350	Kg
Nguyên liệu/Supertab 11SD	7.869	Kg
Nguyên liệu/Supertab 11SD, Sray NZ)	13.417	Kg
Nguyên liệu/Supertab 14SD	20	Kg
Nguyên liệu/Supertab 21AN (Anhydrous Lactose)	675	Kg
Nguyên liệu/Supertab 24AN (Anhydrous Lactose)	50	Kg
Nguyên liệu/SuperTab® 30GR (Granulated Lactose Monohydrate)	4.590	Kg
Nguyên liệu/Tablettose 100	70	Kg
Nguyên liệu/Tablettose 80	200	Kg
Nguyên liệu/Viscarin® GP 209 NF	75	Kg
Nilofact	18.123	Hộp
Olanz-10 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	1.115	Hộp
Omega 3 chai/100 viên	13.377	Chai
OMEGA 369 chai/100 viên	600	Chai
Omeprazole 8.5%	1.800	Kg
Omeprazole 8.5%	200	Kg
Pantium-40	25.416	Hộp
Paracetamol	775	Kg
Perfect White chai/60 viên	1.167	Chai
Phamzopic 7.5mg	37.493	Chai
Pregnancy & Breastfeeding Care, Chai/60 viên	600	Chai
Pretension Plus 80/12.5mg	5.300	Hộp
Prevebef	2.400	Viên
Quinovid Ophthalmic Ointment (Hộp 1 tuýp x 3.5g)	35.400	Hộp
Rubber Stopper (13mm, Type: V35 4405/50 Grey EPP RS Sil A) (Nút cao su)	280.100	Cái
Rubber Stopper (13mm, V-35 4031/45/Grey RTS Sila) (Nút cao su)	100.000	Cái
Rubber Stopper (20mm, Art.1071 4420/45 Light Grey EPP RS Sil.A) (Nút cao su)	1.168.500	Cái
Rubber Stopper (20mm, Code: 20-A-03) (Nút cao su)	110.000	Cái
Rubber Stopper (20mm, Type: Art. 1071 4420/45 Light Grey Sil. Standard) (Nút cao su)	420.000	Cái
Salic Ointment	13.200	Tuýp
Scilin M30 (30/70)	4.000	Ống
Septanest with Adrenaline 1/100.000 (Hộp 50 ống x 1,7ml)	13.876	Hộp
Siukomin Injection	1.680	Hộp
Sizoca-10 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	91.677	Hộp
Sodium Starch Glycolate (DST) (Tá dược)	12.400	Kg
Stalanza (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	23.625	Hộp
Stal-sert 50 (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	17.160	Hộp
Stopper-C1419-6722GS-6-TP3-F1A-NS	3.750	Cái
Surravo	7.560	Viên
Tá dược/PharSQ Base DS 49 (Disodium Hydrogen Phosphate Dodecahydrate)	50	Kg
Teli 40	10.192	Hộp
Teli 80	730	Hộp
Teli H	10.304	Hộp
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Angels White chai/60 viên	247	Chai
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bio - Quinone Q10 Gold 100mg	898	Hộp
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bio-Magnesium®	12.235	Hộp
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bio-Omega 7™	1.458	Hộp
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Bio-Selenium + Zinc	16.012	Hộp
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe D-Pearls	3.344	Hộp

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Dr Skin	8.360	Vỉ
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Green Living	780	Lọ
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Healthy Life Brain Booster chai/60viên	1.019	Chai
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Healthy Life Joint Collagen chai/60 viên	1.798	Chai
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Wellness Nutrition	2.580	Lọ
Tobramycin Ophthalmic Solution USP (Hộp 1 lọ x 5ml)	21.200	Lọ
Tominfast 40mg Filmtabletta	49.014	Hộp
Tongkat Ali Manup Zinc 55mg chai/60 viên	720	Chai
Trimebutine Maleate	3.500	Kg
Tubular Vial (15ml, TA, Type I, Clear Finish 20mm, Code: 610151) (Lọ thủy tinh)	119.808	Cái
Túi giữ nhiệt	588	Cái
Vật liệu lấy mẫu răng Plastalgin Normal 454 gram (Bột lấy dấu Plastalgin)	10.000	Gói
Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml (Hộp 10 lọ 5ml)	2.440	Lọ
Venus Breast Care chai/60 viên	1.283	Chai
Vial (10ml, Clear, Type I, Finish 20mm) (Lọ thủy tinh)	442.224	Cái
Vial (1ml, Clear Injection, Type I, Finish 13mm) (Lọ thủy tinh)	201.341	Cái
Vial (2ml, Clear, Type I, Finish 13mm) (Lọ thủy tinh)	75.240	Cái
Viên nén: NAXXID Tablets	16.310	Hộp
Vik 1 inj.	14.552	Hộp
Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate)	500	Kg
Wellness Nutrition Cordyceps chai/90 viên	10.616	Chai

27c. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.528.288,80	2.668.433,92
Euro (EUR)	1,52	1,52
Dollar Úc (AUD)	100,00	100,00

27d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Blue Ambrosia Inc	1.739.722.444	1.739.722.444
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	2.200.718.672
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.177.179.268	3.177.179.268
Cộng	**8.251.877.116**	**8.251.877.116**

Các khoản công nợ trên được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

27e. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách			
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Thời gian cầm cố, thế chấp**	**Bên nhận cầm cố, thế chấp**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem Thuyết minh số V.2b)	***636.209.440.571***	***636.209.440.571***		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	140.000.000.000	140.000.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 9 năm 2026)	Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina	445.000.000.000	445.000.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 11 tháng 8 năm 2026)	Ngân hàng TNHH Indovina
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	27.673.440.571	27.673.440.571	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000.000	4.000.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 18 tháng 9 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	13.036.000.000	13.036.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 14 tháng 3 năm 2029)	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn	6.500.000.000	6.500.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 20 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn
Phải thu của khách hàng (xem Thuyết minh số V.3)	***206.660.959.626***	***177.295.371.735***		
Cầm cố thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ khoản phải thu khách hàng	206.660.959.626	177.295.371.735	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 18 tháng 9 năm 2026) Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn
Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.7)	***146.279.220.452***	***122.209.220.257***		
Hàng tồn kho luân chuyển	146.279.220.452	122.209.220.257	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn (xem Thuyết minh số V.8b)	***19.326.241.120***	***19.680.851.050***		
Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B303, B304, B305, B306 và một phần lô B307 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	19.326.241.120	19.680.851.050	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 21 tháng 6 năm 2027)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***305.998.391.476***	***301.669.923.299***		
Tài sản cố định hình thành từ khoản vay	28.150.014.526	29.568.497.014	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Tài sản hình thành từ khoản vay	936.958.331	-	Đến 25 tháng 12 năm 2023 (84 kỳ tính từ ngày 08 tháng 01 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà phụ trợ và các công trình xây dựng, công trình phụ trợ trên đất,… thuộc dự án Nhà máy hoàn thiện sản phẩm quần Jean, Kaky	195.747.077.165	198.613.791.071	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 21 tháng 06 năm 2027)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Máy móc thiết bị và công trình phụ trợ (bao gồm nội thất, cảnh quan, hệ thống năng lượng mặt trời, xử lý nước thải, nồi hơi, khí nén,…) hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy may và hoàn thiện các sản phẩm may mặc Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	30.135.332.149	33.049.784.311	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 21 tháng 06 năm 2027)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hình thành từ khoản vay	34.622.766.195	22.637.628.759	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 23 tháng 12 năm 2026)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng Bom Bắc Đồng Nai
Tài sản cố định hình thành từ khoản vay	16.406.243.110	17.800.222.144	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 21 tháng 9 năm 2026)	Financing for Healthier Lives, DAC
Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.11)	***22.826.241.120***	***23.180.851.050***		
Thửa đất số 1623 tờ bản đồ số 35, đường Tú Xương, phường An Bình, TP. Cần Thơ	3.500.000.000	3.500.000.000	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 30 tháng 10 năm 2026)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 69, địa chỉ tại: xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	19.326.241.120	19.680.851.050	Đến khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng vay (ngày 21 tháng 06 năm 2027)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Cộng	**1.337.300.494.365**	**1.280.245.657.962**		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	472.459.094.184	136.005.482.625
Doanh thu bán thành phẩm	626.589.893.763	849.942.122.470
Doanh thu gia công	85.005.017.549	42.079.977.111
Doanh thu cho thuê	1.395.518.443	2.295.825.755
Doanh thu dịch vụ tài chính	13.298.174.303	15.502.298.234
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.644.208.294	-
Doanh thu dịch vụ ủy thác	25.417.252.699	2.730.660.545
Doanh thu khác	2.134.576.248	3.410.186.626
Cộng	**1.231.943.735.483**	**1.051.966.553.366**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	9.078.828.146	8.685.155.142
Hàng bán bị trả lại	18.867.571.399	2.275.583.755
Giảm giá hàng bán	181.156.271	3.620.865.508
Cộng	**28.127.555.816**	**14.581.604.405**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	429.241.601.471	71.286.729.712
Giá vốn của thành phẩm đã bán	478.512.234.393	713.079.817.902
Giá vốn gia công	89.648.750.192	37.180.516.497
Giá vốn dịch vụ cho thuê	3.117.934.979	12.748.620.597
Giá vốn của dịch vụ tài chính	24.091.638.282	21.558.611.266
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	5.157.268.667	1.786.092.120
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(1.208.432.570)	(66.402.207)
Giá vốn khác	-	37.462.244
Cộng	**1.028.560.995.414**	**857.611.448.131**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	17.033.949.707	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	(15.821.505.361)	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư	(10.879.628)	-
Cộng	**1.201.564.718**	**-**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.403.507.839	25.524.585.989
Lãi tiền cho vay	63.238.357.203	74.293.478.897
Cổ tức được chia	1.401.275.000	2.138.212.500
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	64.219.376.810	76.021.490.051
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.670.241.231	18.088.291.576
Các khoản thu nhập hoạt động tài chính khác	2.101.770.427	1.082.581.368
Cộng	**182.034.528.510**	**197.148.640.381**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay ngân hàng và tổ chức tài chính	68.973.089.497	27.131.541.476
Chi phí lãi trái phiếu	-	46.526.663.029
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	88.918.832.857	12.929.154.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.169.971.139	5.727.300.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	653.338.879	1.643.931.883
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.827.955.103)	14.247.415.673
Lỗ hoạt động đầu tư công ty liên kết trở thành công ty con	-	27.454.229.716
Các chi phí tài chính khác	15.501.392	551.561.585
Cộng	**146.902.778.661**	**136.211.798.222**

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	36.143.111.859	18.843.697.736
Chi phí vật liệu, bao bì	1.989.128.037	559.128.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	956.531.200	676.369.697
Chi phí hoa hồng môi giới	9.413.662.445	10.967.568.429
Chi phí xuất hàng	1.065.077.824	2.233.405.480
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	1.012.572.313
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	25.359.179.134	21.429.902.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.385.078.428	5.378.015.381
Các chi phí khác	7.835.723.165	8.684.592.954
Cộng	**102.147.492.092**	**69.785.252.479**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	82.778.074.969	68.339.043.768
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.603.667.340	1.786.187.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.874.963.234	5.632.302.203
Thuế, phí và lệ phí	6.760.747.671	3.069.515.295
Trích lập/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(446.667.874)	7.419.455.757
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc và quỹ tiền lương	581.828.154	565.558.253
Lợi thế thương mại phân bổ	11.221.391.918	7.230.377.423
Chi phí giảm công nợ Express, LLC	-	2.725.720.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.218.494.009	13.721.451.362
Chi phí bằng tiền khác	17.358.120.730	9.955.960.163
Cộng	**143.950.620.151**	**120.445.571.527**

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	92.087.542	15.740.741
Thu từ xử lý công nợ Express, Inc.	-	8.635.728.149
Thu nhập từ việc hỗ trợ của nhà cung cấp	-	200.905.070
Thu nhập từ thắng kiện	-	777.618.741
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ không rõ đối tượng tồn lâu	-	132.520.127
Các khoản thu nhập khác	250.627.547	150.067.865
Cộng	**342.715.089**	**9.912.580.693**

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	822.093.713
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.476.935.533	32.305.465
Phạt do vi phạm hợp đồng	907.579.249	842.546.471
Chi phí khấu hao cho thuê xe	2.531.755.656	-
Chênh lệch đối chiếu công nợ	2.114.141.628	-
Các chi phí khác	1.529.105.469	1.894.602.400
Cộng	**8.559.517.535**	**3.591.548.049**

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(77.194.056.952)	13.061.515.937
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(77.194.056.952)	13.061.515.937
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	75.464.700	75.464.700
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(1.023)**	**173**

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	422.584.223.595	98.558.962.145
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.109.463.454	478.102.448.531
Chi phí nhân công	285.533.876.607	301.413.785.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.981.806.353	43.608.295.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.403.198.619	179.189.922.265
Chi phí khác	34.046.539.029	45.527.819.611
Cộng	**1.274.659.107.657**	**1.146.401.234.282**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Phạm Xuân Hồng		
Chia cổ tức	1.988.863.500	-
Chi trả cổ tức	1.988.863.500	-
Bà Nguyễn Ngọc Điệp		
Chia cổ tức	1.378.904.000	-
Chi trả cổ tức	1.378.904.000	-
Ông Nguyễn Quốc Việt		
Chia cổ tức	7.634.764.500	-
Chi trả cổ tức	7.634.764.500	-
Bà Phạm Viết Lan Anh		
Chia cổ tức	75.681.500	-
Chi trả cổ tức	75.681.500	-
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Nhân		
Chia cổ tức	264.155.000	-
Chi trả cổ tức	264.155.000	-
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Vân		
Chia cổ tức	296.380.000	-
Chi trả cổ tức	296.380.000	-
Bà Dương Thị Thảo		
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.640.821.917

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh số V.22a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị	***4.687.249.343***	***3.952.150.000***
Ông Nguyễn Khánh Linh	2.336.455.200	1.580.533.333
Ông Nguyễn Quốc Việt	2.204.187.000	1.718.950.000
Ông Nguyễn Việt Cường *(bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026)*	47.857.143	-
Ông Phạm Xuân Hồng *(đã miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026)*	73.750.000	312.666.667
Bà Nguyễn Ngọc Điệp *(đã miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026)*	12.500.000	170.000.000
Ông Nguyễn Đăng Khoa *(đã miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2026)*	12.500.000	170.000.000
Ban kiểm soát	***1.574.805.469***	***1.260.324.386***
Ông Nguyễn Hoàng Giang	50.266.667	51.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Sương *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)*	21.400.000	-
Bà Trương Thị Hồng Nhạn *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)*	67.400.000	-
Bà Phạm Viết Lan Anh *(đã miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)*	1.210.138.802	729.324.386
Ông Lê Ngọc Hùng *(đã miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)*	225.600.000	480.000.000
Cộng	**6.262.054.812**	**5.212.474.386**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Luật Hợp danh Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là thành viên Ban điều hành của Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Kim Cương	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là Tổng Giám đốc công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chia cổ tức	6.972.214.500	-
Chi trả cổ tức	6.972.214.500	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Tập đoàn không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là các đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc;
- Đầu tư tài chính và kinh doanh chứng khoán;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm y tế;
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	Đầu tư tài chính và kinh doanh chứng khoán	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm y tế	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	552.432.598.893	13.298.174.303	636.689.888.028	2.597.083.161	-	1.205.017.744.385
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	45.366.354.355	1.217.273.434	364.972.354	66.000.000	(47.014.600.143)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	37.015.025.179	266.671.875.193	8.696.449.989	3.212.523	(130.352.034.374)	182.034.528.510
Chi phí tài chính	(20.634.472.056)	(167.860.371.451)	(3.527.478.956)	(8.101.146.382)	53.220.690.184	(146.902.778.661)
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	**614.179.506.371**	**113.326.951.479**	**642.223.831.415**	**(5.434.850.698)**	**(124.145.944.333)**	**1.240.149.494.234**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(29.489.827.728)	60.326.260.618	28.628.814.775	(10.720.991.391)	(83.253.869.697)	(34.509.613.423)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác						342.715.089
Chi phí khác						(8.559.517.535)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(8.789.259.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(62.094.768)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***(51.577.770.129)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***(3.690.669.440)***	***(8.363.827.310)***	***(28.626.564.908)***	***-***	***(4.114.704.200)***	***(44.795.765.858)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***23.901.106.356***	***14.827.438.574***	***9.392.128.579***	***5.704.852.007***	***156.280.837***	***53.981.806.353***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(5.962.954.356)***	***(586.363.635)***	***5.216.097.153***	***1.200.000.000***	***(21.768.006.555)***	***(21.901.227.393)***

	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	Đầu tư tài chính và kinh doanh chứng khoán	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm y tế	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	812.273.177.916	15.502.298.234	207.538.833.498	2.070.639.313	-	1.037.384.948.961
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	48.132.928.804	689.886.571	28.478.975.868	67.462.244	(77.369.253.487)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	42.836.985.177	251.746.737.470	7.702.284.001	1.791.828	(105.139.158.095)	197.148.640.381
Chi phí tài chính	(46.300.743.327)	(87.755.337.251)	(7.498.103.090)	(8.018.695.065)	13.361.080.511	(136.211.798.222)
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	**856.942.348.570**	**180.183.585.024**	**236.221.990.277**	**(5.878.801.680)**	**(169.147.331.071)**	**1.098.321.791.120**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.551.142.927	136.745.887.598	12.298.802.613	(11.244.495.005)	(98.871.819.150)	50.479.518.983
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	2.514.759.544	-	-	2.514.759.544
Thu nhập khác						9.912.580.693
Chi phí khác						(3.591.548.049)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(25.303.258.842)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(862.552.865)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***33.149.499.464***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***(12.081.019.174)***	***(6.279.940.000)***	***(20.219.931.639)***	***-***	***-***	***(38.580.890.813)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***24.274.153.517***	***10.647.665.035***	***6.418.703.959***	***2.290.260.450***	***(22.487.047)***	***43.608.295.914***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***11.158.444.151***	***(57.698.631)***	***(468.483.717)***	***-***	***11.533.765.673***	***22.166.027.476***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	Đầu tư tài chính và kinh doanh chứng khoán	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm y tế	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.243.007.006.230	2.108.521.099.426	1.375.165.167.263	117.550.070.238	5.844.243.343.157
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					1.123.685.474
Tổng tài sản					***5.845.367.028.631***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	747.601.793.724	1.141.538.491.612	1.035.766.124.723	(108.689.664.494)	2.816.216.745.565
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					285.513.048.592
Tổng nợ phải trả					***3.101.729.794.157***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.641.792.233.558	1.999.176.693.283	1.593.070.377.156	135.471.337.150	6.369.510.641.147
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					1.620.613.492
Tổng tài sản					***6.371.131.254.639***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	372.026.718.647	1.803.092.270.566	1.060.461.201.549	224.736.088	3.235.804.926.850
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					271.984.043.834
Tổng nợ phải trả					***3.507.788.970.684***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200 và Thông tư số 43 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh. Tập đoàn đã trình bày lại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Thông tư 43. Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	471.283.503.255	108.252.818	471.391.756.073
Các khoản tương đương tiền	112	310.039.041.096	108.252.818	310.147.293.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.810.343.067.301	1.529.262.487.418	3.339.605.554.719
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.082.869.440.571	1.573.479.581.432	2.656.349.022.003
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	-	(44.217.094.014)	(44.217.094.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.505.472.916.330	(1.529.370.740.236)	976.102.176.094
Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.533.316.094.522	(1.533.316.094.522)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	531.155.653.491	(40.271.739.728)	490.883.913.763
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(117.685.476.558)	44.217.094.014	(73.468.382.544)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.995.561.757	1.995.561.757
Phải trả ngắn hạn khác	320	422.398.326.587	(1.995.561.757)	420.402.764.830

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 99 và Thông tư 43 đòi hỏi Tổng Giám đốc thực hiện các xét đoán, ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí được trình bày và việc thuyết minh các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này được đánh giá dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố khác được cho là hợp lý trong từng hoàn cảnh, được xem xét lại thường xuyên và là cơ sở để đưa ra các xét đoán về giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Bên cạnh các xét đoán trong việc áp dụng chính sách kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính hợp nhất – như xác định phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát đối với các công ty con, phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh và giả định hoạt động liên tục – các giả định và ước tính quan trọng dưới đây được Tổng Giám đốc đánh giá là có rủi ro dẫn đến điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng đầu tư tài chính

Tập đoàn ước tính dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên các cơ sở khác nhau tùy theo tính chất từng khoản đầu tư: giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán đối với cổ phiếu niêm yết hoặc có giá trị hợp lý xác định đáng tin cậy; giá trị vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp đối với các khoản đầu tư góp vốn không có giá niêm yết; và đánh giá khả năng thu hồi nợ gốc, lãi đối với các khoản cho vay và tiền gửi. Ước tính này chứa đựng sự không chắc chắn do phụ thuộc vào biến động giá cổ phiếu và vào kết quả kinh doanh, khả năng thanh toán trong tương lai của các bên nhận đầu tư/bên vay, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính và bất động sản còn nhiều biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là 16.116.895.284 VND, giảm 21.441.591.468 VND so với đầu năm do hoàn nhập tương ứng với sự phục hồi giá thị trường của một số mã cổ phiếu; dự phòng tổn thất các khoản cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là 44.217.094.014 VND, không đổi so với đầu năm, chủ yếu liên quan đến khoản cho vay cá nhân được đánh giá có khả năng thu hồi thấp; dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 4.063.636.365 VND, tăng 613.636.365 VND, toàn bộ liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định do giá trị vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp thấp hơn giá gốc.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập đối với chứng khoán kinh doanh là thấp do phần lớn là cổ phiếu niêm yết có giá thị trường đáng tin cậy; đối với các khoản cho vay và đầu tư góp vốn không niêm yết, khả năng phát sinh thêm tổn thất là không chắc chắn, phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư và bên vay. Để hạn chế ảnh hưởng, Ban Tổng Giám đốc:

- Thường xuyên theo dõi biến động giá thị trường của các cổ phiếu nắm giữ để chủ động cơ cấu lại danh mục đầu tư khi cần thiết;
- Giám sát chặt chẽ tình hình tài chính và tiến độ trả nợ gốc, lãi của các khoản cho vay, kịp thời áp dụng biện pháp thu hồi nợ hoặc yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm đối với các khoản có dấu hiệu rủi ro;
- Theo dõi định kỳ Báo cáo tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị nhận vốn góp để đánh giá lại giá trị có thể thu hồi tại mỗi kỳ báo cáo; và
- Điều chỉnh kịp thời số dư dự phòng khi có thông tin mới làm thay đổi trọng yếu các giả định đã sử dụng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tập đoàn ước tính dự phòng trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng đối tượng nợ. Việc xác định mức dự phòng đòi hỏi xét đoán đáng kể về khả năng và thời điểm thu hồi; thay đổi trong đánh giá này có thể làm tăng hoặc giảm chi phí và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các kỳ sau.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị gốc phải thu khách hàng ngắn hạn là 558.782.482.303 VND và phải thu ngắn hạn khác là 341.290.744.468 VND; dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 73.021.714.670 VND (số đầu năm là 73.468.382.544 VND), trong kỳ Tập đoàn đã hoàn nhập 446.667.874 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Để hạn chế ảnh hưởng của ước tính, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ, rà soát tuổi nợ và đánh giá lại khả năng thu hồi theo từng đối tượng tại mỗi kỳ báo cáo, đồng thời áp dụng các biện pháp pháp lý phù hợp đối với các khoản nợ quá hạn, khó đòi.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tập đoàn ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên so sánh giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của từng mặt hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo giá bán và nhu cầu tiêu thụ thực tế (đặc biệt đối với hàng dệt may, sản phẩm bông băng gạc y tế và trang thiết bị y tế có tính thời vụ và thay đổi mẫu mã nhanh) cũng như từ việc xác định thời gian tồn đọng và khả năng luân chuyển của từng loại vật tư, thành phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hàng tồn kho là 467.707.136.804 VND, trong đó dự phòng giảm giá đã trích lập là 9.542.032.075 VND, giảm 1.208.432.570 VND so với đầu năm chủ yếu do hoàn nhập một số hàng hóa đã bán được trong kỳ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt mức dự phòng đã trích lập là thấp, dựa trên tình hình tiêu thụ sau ngày kết thúc kỳ kế toán và đặc điểm luân chuyển của từng nhóm ngành hàng; đồng thời rà soát, kiểm kê, phân loại hàng tồn kho định kỳ, triển khai chương trình xúc tiến tiêu thụ hàng chậm luân chuyển và điều chỉnh kịp thời số dư dự phòng khi có thông tin mới.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm và được đánh giá tổn thất khi có dấu hiệu. Việc xác định thời gian phân bổ và đánh giá tổn thất đòi hỏi xét đoán về khả năng sinh lời và triển vọng hoạt động trong tương lai của các đơn vị đã mua, chứa đựng sự không chắc chắn do phụ thuộc vào kết quả kinh doanh thực tế của các đơn vị này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của lợi thế thương mại là 150.029.155.801 VND (số đầu năm là 161.682.453.069 VND), số phân bổ trong kỳ là 11.221.391.918 VND. Nếu triển vọng hoạt động của đơn vị đã mua suy giảm dẫn đến phải rút ngắn thời gian phân bổ hoặc ghi nhận tổn thất, chi phí trong kỳ sẽ tăng và lợi nhuận hợp nhất giảm tương ứng, tối đa đến giá trị còn lại của lợi thế thương mại.

Tổng Giám đốc đánh giá lại dấu hiệu tổn thất tại mỗi kỳ báo cáo trên cơ sở kết quả kinh doanh và kế hoạch hoạt động của từng đơn vị đã mua, và điều chỉnh kịp thời số phân bổ hoặc ghi nhận tổn thất khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ.

Khả năng thu hồi, ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các vị thế thuế không chắc chắn

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chi phí lãi vay được chuyển và lỗ tính thuế được chuyển đòi hỏi xét đoán của Tổng Giám đốc về khả năng chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai của từng công ty trong Tập đoàn để sử dụng các khoản này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại 7.173.942.627 VND (số đầu năm là 7.413.382.280 VND) trên cơ sở kế hoạch kinh doanh được phê duyệt. Đồng thời, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chi phí lãi vay được chuyển và lỗ tính thuế với tổng giá trị 190.494.898.097 VND (số đầu năm là 283.889.373.518 VND) – tương ứng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận khoảng 38.098.979.619 VND theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trong đó lỗ tính thuế được chuyển là 92.298.819.105 VND (hết thời hạn chuyển lỗ từ ngày 31 tháng 12 năm 2028 đến ngày 31 tháng 12 năm 2031) – do đánh giá ít có khả năng có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng. Thay đổi trong đánh giá về khả năng sinh lời trong tương lai có thể dẫn đến ghi nhận bổ sung hoặc giảm trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ảnh hưởng đến chi phí thuế và lợi nhuận hợp nhất của các kỳ liên quan; các khoản lỗ và chi phí lãi vay được chuyển cũng có thể hết thời hạn mà chưa được sử dụng.

Ngoài ra, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đòi hỏi các xét đoán về áp dụng quy định thuế đối với một số giao dịch (đặc biệt là giới hạn chi phí lãi vay được trừ đối với giao dịch liên kết và các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế); số thuế đã ghi nhận có thể thay đổi khi cơ quan thuế thanh tra, quyết toán. Tổng Giám đốc rà soát khả năng thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở dự báo thu nhập chịu thuế của từng đơn vị, theo dõi thời hạn chuyển lỗ và chi phí lãi vay được chuyển để sử dụng kịp thời, đồng thời chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và tham vấn chuyên gia thuế đối với các giao dịch phức tạp.

Ước tính thời gian sử dụng hữu của tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tập đoàn ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và bất động sản đầu tư trên cơ sở đánh giá kỹ thuật, kinh nghiệm sử dụng và mức độ hao mòn thực tế, làm cơ sở tính khấu hao (bất động sản đầu tư được khấu hao trong khoảng 244,5 – 420 tháng). Sự thay đổi về cường độ sử dụng, công nghệ hoặc điều kiện bảo dưỡng so với giả định ban đầu có thể dẫn đến điều chỉnh thời gian khấu hao và chi phí khấu hao trong các kỳ sau.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc chưa nhận thấy yếu tố nào làm thay đổi trọng yếu các giả định đang áp dụng. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện thực hiện. Để hạn chế ảnh hưởng của ước tính, Tập đoàn định kỳ rà soát thời gian sử dụng hữu ích, thực hiện bảo dưỡng theo kế hoạch và đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi kỳ báo cáo.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc được ước tính trên cơ sở thời gian làm việc và mức lương bình quân của người lao động theo quy định hiện hành; ước tính này phụ thuộc vào biến động nhân sự và chính sách tiền lương trong tương lai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư dự phòng trợ cấp thôi việc là 5.907.939.599 VND (số đầu năm là 5.935.023.450 VND). Tập đoàn rà soát và điều chỉnh mức dự phòng tại mỗi kỳ báo cáo phù hợp với số lượng lao động và mức lương thực tế.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 2208/2026/NQ-HĐQT về việc tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (mã chứng khoán: BBT) từ 74,94% lên thành 81,08% số cổ phiếu có quyền biểu quyết, số lượng cổ phiếu dự kiến nhận chuyển nhượng là 1.203.800 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện đã trình bày nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Quốc Việt**
Kế toán trưởng/Người lập biểu	**Tổng Giám đốc**
	Người đại diện theo pháp luật

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	754.647.000.000	225.070.638.380	84.576.230.000	10.803.664.400	1.030.205.256.371	677.037.186.230	2.782.339.975.381
Tăng phần vốn của cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	85.161.997.934	85.161.997.934
Tăng phần vốn của cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần May da Sài Gòn do tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	2.600.000	2.600.000
Giảm phần vốn của cổ đông không kiểm soát do tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-	-	-	-	(6.037.120.114)	(22.988.879.886)	(29.026.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	13.061.515.937	20.087.983.527	33.149.499.464
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(62.657.714)	-	(62.657.714)
Số dư cuối kỳ trước	**754.647.000.000**	**225.070.638.380**	**84.576.230.000**	**10.803.664.400**	**1.037.166.994.480**	**759.300.887.805**	**2.871.565.415.065**
Số dư đầu năm nay	754.647.000.000	224.722.488.380	84.576.230.000	10.803.664.400	984.013.824.836	804.579.076.339	2.863.342.283.955
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(113.197.050.000)	-	(113.197.050.000)
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(93.877.000)	(93.877.000)
Quỹ Đầu tư Thành Công (TCIF) chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(35.275.000)	(35.275.000)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(77.194.056.952)	25.616.286.823	(51.577.770.129)
Tăng một phần vốn của cổ đông không kiểm soát do thoái một phần vốn Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-	-	-	-	6.262.752.066	48.940.531.434	55.203.283.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công dùng lợi nhuận sau thuế để thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội	-	-	-	-	(4.424.000.000)	(5.576.000.000)	(10.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(4.800.000)	-	-	439.148	-	(4.360.852)
Số dư cuối kỳ này	**754.647.000.000**	**224.717.688.380**	**84.576.230.000**	**10.803.664.400**	**795.461.909.098**	**873.430.742.596**	**2.743.637.234.474**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật